TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 15** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2026/KDTM-ST
Ngày: 14-9-2026
V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nga.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Quang Tuyến;

2. Ông Đinh Quang Chương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 74/2026/TLST-KDTM ngày 11 tháng 6 năm 2026, về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 72/2026/QĐXXST-KDTM ngày 30 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH S Trụ sở chính: Số D, Đ, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ liên lạc: Số A, đường H, ấp B, xã P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1982. Địa chỉ: khu phố C, phường V, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo uỷ quyền (Văn bản uỷ quyền số 01/2026, ngày 15/4/2026), vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Công ty Cổ phần Đ. Trụ sở chính: Lô I, đường D, khu công nghiệp P, khu phố H, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:***

Ngày 02/01/2024, Công ty TNHH S1 (sau đây gọi tắt là Công ty S1) và Công ty Cổ phần Đ (sau đây gọi tắt là Công ty Đ) ký Hợp đồng nguyên tắc số

AK2024001-NVL, có nội dung: Công ty S1 cung cấp sơn và dung môi theo nhu cầu của Công ty Đ; số lượng, chủng loại cung cấp do Công ty Đ đặt hàng theo từng đơn hàng; đơn giá bán phù hợp với giá thị trường tại thời điểm mua và được Công ty Đ xác nhận thông qua đơn đặt hàng; giao hàng tại kho của Công ty cổ phần X; phương thức thanh toán: bằng chuyển khoản, thanh toán sau 30 ngày kể từ ngày Công ty S1 giao hàng đầy đủ và xuất hóa đơn cho Công ty Đ theo từng đơn hàng.

Thực hiện hợp đồng, Công ty S1 đã giao hàng đầy đủ theo từng đợt đặt hàng của Công ty Đ, trên cơ sở đó Công ty Đ1 hóa đơn cho Công ty Đ, cụ thể:

- Ngày 26/02/2024, Công ty Đ1 hóa đơn GTGT số 00000017 số tiền 920.566.900 đồng;

- Ngày 27/02/2024, Công ty Đ1 hóa đơn GTGT số 00000019 số tiền 817.031.600 đồng;

- Ngày 15/03/2024, Công ty Đ1 hóa đơn GTGT số 00000026 số tiền 1.352.544.600 đồng;

- Ngày 23/3/2024, Công ty Đ1 hóa đơn GTGT số 00000029 số tiền 881.234.200 đồng.

Tổng giá trị hàng hóa Công ty S1 đã cung cấp cho Công ty Đ là 3.971.377.300 đồng. Công ty Đ đã thanh toán được số tiền 483.577.298 đồng (Hóa đơn GTGT số 00000017 ngày 26/02/2024). Số tiền còn lại chưa thanh toán là 3.487.800.002 đồng.

Theo thỏa thuận tại Điều 4.2 của Hợp đồng nguyên tắc số AK2024001-NVL hai bên thỏa thuận thời hạn thanh toán là 30 ngày kể từ thời điểm giao hàng đầy đủ và xuất hóa đơn nhưng Công ty Đ không thực hiện. Do đó, Công ty S1 yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc Công ty Cổ phần Đ2 tiền hàng còn nợ: 3.487.800.002 đồng;

- Buộc Công ty Cổ phần Đ2 lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền 3.487.800.002 đồng theo mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày hết hạn thanh toán (30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn GTGT), cụ thể:

+ Ngày xuất hóa đơn 26/02/2024 (ngày đến hạn thanh toán 26/03/2024) số tiền chưa thanh toán 436.989.602 đồng tạm tính đến ngày 20/4/2026 = 90.391.000 đồng;

+ Ngày xuất hóa đơn 27/02/2024 (ngày đến hạn thanh toán 27/03/2024) số tiền chưa thanh toán 817.031.600 đồng tạm tính đến ngày 20/4/2026 = 168.778.583 đồng;

+ Ngày xuất hóa đơn 15/3/2024 (ngày đến hạn thanh toán 15/4/2024) số tiền chưa thanh toán 1.352.544.600 đồng tạm tính đến ngày 20/4/2026 = 272.361.721 đồng;

+ Ngày xuất hóa đơn 23/3/2024 (ngày đến hạn thanh toán 23/4/2024) số tiền chưa thanh toán 881.234.200 đồng tạm tính đến ngày 20/4/2026 = 272.361.721 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án; thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn Công ty Cổ phần Đ không đến Tòa án làm việc và không gửi văn bản trình bày ký kiến, không có yêu cầu gì đối với vụ án và không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

Tại phiên toà:

* Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

* Bị đơn Công ty Cổ phần Đ đã được tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 - Thành phố H trình bày:***

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Xác định đúng quan hệ tranh chấp và tư cách tham gia tố tụng của đương sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử, thư ký phiên toà đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Viện kiểm sát không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn Công ty TNHH S1 yêu cầu Công ty Cổ phần Đ2 tiền hàng còn nợ của Hợp đồng nguyên tắc số AK2024001-NVL ngày 02/01/2024. Căn cứ Điều 24 Luật thương mại và khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, quan hệ tranh chấp phát sinh giữa các bên là "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Công ty Cổ phần Đ có trụ sở tại phường B, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 30; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hoà giải, đối thoại tại Toà án năm 2025, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.3] Về sự tham gia phiên tòa của các đương sự: Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt; Bị đơn đã được

triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ các điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Ngày 02/01/2024, Công ty TNHH S1 (sau đây gọi tắt là Công ty S1) và Công ty Cổ phần Đ (sau đây gọi tắt là Công ty Đ) ký Hợp đồng nguyên tắc số AK2024001-NVL, có nội dung: Công ty S1 cung cấp sơn và dung môi theo nhu cầu của Công ty Đ; số lượng, chủng loại cung cấp do Công ty Đ đặt hàng theo từng đơn hàng; đơn giá bán phù hợp với giá thị trường tại thời điểm mua và được Công ty Đ xác nhận thông qua đơn đặt hàng; giao hàng tại kho của Công ty Cổ phần X; phương thức thanh toán: bằng chuyển khoản, thanh toán sau 30 ngày kể từ ngày Công ty S1 giao hàng đầy đủ và xuất hóa đơn cho Công ty Đ theo từng đơn hàng. Xét thấy, hợp đồng được giao kết trên cơ sở tự nguyện, không trái pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội nên phát sinh hiệu lực đối với các bên tham gia giao dịch.

[2.2] Công ty S1 xác định sau khi ký Hợp đồng nguyên tắc số AK2024001-NVL, Công ty S1 đã giao hàng và xuất hóa đơn giá trị gia tăng theo đúng thỏa thuận nhưng Công ty Đ không thanh toán tiền hàng theo đúng thời gian thỏa thuận. Hiện nay Công ty Đ còn nợ số tiền 3.487.800.002 đồng, trong đó hóa đơn GTGT số 00000017 ngày 26/02/2024 là 436.989.602 đồng; hóa đơn GTGT số 00000019 ngày 27/02/2024 là 817.031.600 đồng; hóa đơn GTGT số 00000026 ngày 15/3/2024 là 1.352.544.600 đồng; hóa đơn GTGT số 00000029 ngày 23/3/2024 là 881.234.200 đồng. Công ty S1 yêu cầu Công ty Đ phải trả tiền hàng còn nợ là 3.487.800.002 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, Công ty S1 cung cấp cho Tòa án: Hóa đơn GTGT số 00000017 ngày 26/02/2024; hóa đơn GTGT số 00000019 ngày 27/02/2024; hóa đơn GTGT số 00000026 ngày 15/03/2024; hóa đơn GTGT số 00000029 ngày 23/3/2024; biên nhận giao hàng số 1 ngày 29/01/2024, biên nhận giao hàng số 2 ngày 29/01/2024, biên nhận giao hàng số 3 ngày 29/01/2024; biên nhận giao hàng số 4 ngày 30/01/2024; biên nhận giao hàng số 5 ngày 30/01/2024; biên nhận giao hàng số 6 ngày 30/01/2024; biên nhận giao hàng số 7 ngày 30/01/2024; biên nhận giao hàng số 8 ngày 31/01/2024; biên nhận giao hàng số 9 ngày 31/01/2024; biên nhận giao hàng số 10 ngày 01/02/2024; biên nhận giao hàng số 11 ngày 01/02/2024; biên nhận giao hàng số 12 ngày 01/02/2024; biên nhận giao hàng số 13 ngày 02/02/2024; biên nhận giao hàng số 14 ngày 02/02/2024; biên nhận giao hàng số 15 ngày 02/2/2024; Đơn đặt hàng sơn tuần 05/2024; biên nhận giao hàng số 1 ngày 11/3/2024, biên nhận giao hàng số 2 ngày 11/3/2024, biên nhận giao hàng số 3 ngày 11/3/2024; biên nhận giao hàng số 4 ngày 12/3/2024; biên nhận giao hàng số 5 ngày 12/3/2024; biên nhận giao hàng số 6 ngày 12/3/2024; biên nhận giao hàng số 7 ngày 12/3/2024; biên nhận giao hàng số 8 ngày 13/3/2024; biên nhận giao hàng số 9 ngày 13/3/2024; biên nhận giao hàng số 10 ngày 14/3/2024; biên nhận giao hàng số 11 ngày 14/3/2024; biên nhận giao hàng số 12 ngày 15/3/2024; biên nhận giao hàng số 13 ngày 15/3/2024; biên nhận giao hàng số 14 ngày 15/3/2024; biên nhận giao hàng số

15 ngày 16/3/2024; biên nhận giao hàng số 16 ngày 16/3/2024; biên nhận giao hàng số 17 ngày 16/3/2024; Đơn đặt hàng tuần 11/2024; biên nhận giao hàng số 1 ngày 04/3/2024, biên nhận giao hàng số 2 ngày 04/3/2024, biên nhận giao hàng số 3 ngày 04/3/2024; biên nhận giao hàng số 4 ngày 04/3/2024; biên nhận giao hàng số 5 ngày 05/3/2024; biên nhận giao hàng số 6 ngày 05/3/2024; biên nhận giao hàng số 7 ngày 05/3/2024; biên nhận giao hàng số 8 ngày 05/3/2024; biên nhận giao hàng số 9 ngày 06/3/2024; biên nhận giao hàng số 10 ngày 06/3/2024; biên nhận giao hàng số 11 ngày 06/3/2024; biên nhận giao hàng số 12 ngày 06/3/2024; biên nhận giao hàng số 13 ngày 07/3/2024; biên nhận giao hàng số 14 ngày 06/3/2024; biên nhận giao hàng số 15 ngày 08/3/2024; biên nhận giao hàng số 16 ngày 08/3/2024; biên nhận giao hàng số 17 ngày 08/3/2024; biên nhận giao hàng số 18 ngày 09/3/2024; biên nhận giao hàng số 19 ngày 09/3/2024; biên nhận giao hàng số 20 ngày 09/3/2024; biên nhận giao hàng số 20 ngày 09/3/2024; Đơn đặt hàng tuần 10/2024; biên nhận giao hàng số 1 ngày 20/2/2024, biên nhận giao hàng số 2 ngày 21/02/2024, biên nhận giao hàng số 3 ngày 21/02/2024; biên nhận giao hàng số 4 ngày 22/2/2024; biên nhận giao hàng số 5 ngày 22/2/2024; biên nhận giao hàng số 6 ngày 22/2/2024; biên nhận giao hàng số 7 ngày 23/2/2024; biên nhận giao hàng số 8 ngày 23/02/2024; biên nhận giao hàng số 9 ngày 24/2/2024; biên nhận giao hàng số 10 ngày 24/02/2024; biên nhận giao hàng số 11 ngày 24/2/2024; biên nhận giao hàng số 12 ngày 24/2024; Đơn đặt hàng tuần 8/2024.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, yêu cầu Công ty cổ phần Đ có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhưng Công ty Cổ phần Đ vắng mặt trong suốt quá trình chuẩn bị xét xử vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, không cung cấp chứng cứ chứng minh đã thanh toán một phần hoặc toàn bộ tiền mua hàng hóa cho nguyên đơn. Vì vậy, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để xác định nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng hóa của Công ty Cổ phần Đ đối với Công ty TNHH S

[2.3] Qua xem xét đối chiếu các đơn đặt hàng của Công ty Cổ phần Đ; biên nhận giao hàng giữa Công ty TNHH S1 và Công ty Cổ phần Đ với các hóa đơn giá trị gia tăng (GTGT) số 00000017 ngày 26/02/2024; số 00000019 ngày 27/02/2024; số 00000026 ngày 15/03/2024; số 00000029 ngày 23/3/2024 là phù hợp nên có căn cứ xác định số tiền hàng mà Công ty S1 đã bán cho Công ty Đ là 3.971.377.300 đồng, cụ thể: hóa đơn GTGT ngày 26/02/2024 là 920.566.900 đồng; hóa đơn GTGT ngày 27/02/2024 là 817.031.600 đồng; hóa đơn GTGT ngày 15/3/2024 là 1.352.544.600 đồng; hóa đơn GTGT ngày 23/3/2024 là 881.234.200 đồng. Công ty S1 xác định Công ty Đ đã thanh toán được tiền hàng của hóa đơn GTGT số 00000017 ngày 26/02/2024 là 483.577.298 đồng, tổng số tiền hàng còn nợ lại là 3.487.800.002 đồng. Công ty S1 yêu cầu Công ty Đ phải trả tiền hàng còn nợ là 3.487.800.002 đồng. Xét thấy, tại Hợp đồng nguyên tắc đã ký, các bên thoả thuận thời hạn thanh toán là sau 30 ngày kể từ ngày giao hàng đầy đủ và xuất hóa đơn GTGT, quá thời hạn đã thoả thuận Công Ánh K không thanh toán tiền hàng cho Công ty S1 là vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Do đó, Công ty S1 khởi kiện yêu cầu Công ty Đ phải trả số tiền hàng còn nợ là

3.487.800.002 đồng là có căn cứ theo quy định tại Điều 50, Điều 55 của Luật Thương mại nên chấp nhận.

[2.4] Về tiền lãi chậm thanh toán: Hợp đồng nguyên tắc số AK2024001-NVL ngày 02/01/2024 được ký kết giữa Công ty TNHH S1 và Công ty Cổ phần Đ không có thỏa thuận về việc trả lãi chậm thanh toán nhưng tại Điều 306 Luật thương mại quy định "*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*". Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán là có căn cứ theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005. Về mức lãi suất chậm thanh toán nguyên đơn yêu cầu là 10%/năm là thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm xét xử và là ý chí tự nguyện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.5] Tại Điều 3 của Hợp đồng nguyên tắc số AK2024001-NVL ngày 02/01/2024, hai bên thỏa thuận: "*Thời hạn thanh toán: Thanh toán sau 30 ngày kể từ ngày bên A giao hàng đầy đủ và xuất hóa đơn cho bên B theo từng đơn đặt hàng*". Do đó, sau 30 ngày kể từ ngày Công ty S1 giao hàng đầy đủ và xuất hóa đơn cho Công ty Đ mà Công ty Đ không thanh toán tiền hàng cho Công ty S1 là vi phạm nghĩa vụ thanh toán, Công ty S1 yêu cầu trả lãi chậm thanh toán đối với số tiền hàng chưa thanh toán là có căn cứ, cụ thể:

[2.5.1] Lãi chậm thanh toán tiền hàng của hóa đơn số 00000017 ngày 26/02/2024 là 436.989.602 đồng tính từ ngày 27/3/2024 đến ngày 14/9/2026: 436.989.602 đồng x 10%/năm x 02 năm 05 tháng 18 ngày = 107.790.768 đồng.

[2.5.2] Lãi chậm thanh toán tiền hàng của hóa đơn số 00000019 ngày 27/02/2024 là 817.031.600 đồng tính từ ngày 28/3/2024 đến ngày 14/9/2026: 817.031.600 đồng x 10%/năm x 02 năm 05 tháng 17ngày = 201.307.508 đồng;

[2.5.3] Lãi chậm thanh toán tiền hàng của hóa đơn số 00000026 ngày 15/3/2024 là 1.352.544.600 đồng tính từ ngày 14/4/2024 đến ngày 14/9/2026: 1.352.544.600 đồng x 10%/năm x 02 năm 05 tháng 00 ngày = 326.864.945 đồng;

[2.5.4] Lãi chậm thanh toán tiền hàng của hóa đơn số 00000029 ngày 23/3/2024 là 881.234.200 đồng tính từ ngày 22/4/2024 đến ngày 14/9/2026: 881.234.200 đồng x 10%/năm x 02 năm 04 tháng 23 ngày = 211.251.420 đồng.

Như vậy, tổng số tiền lãi Công ty Đ phải trả cho Công ty S1 là 847.214.642 đồng.

Từ những phân tích trên có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Công ty Cổ phần Đ phải có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH S1 số tiền 4.335.014.644 đồng bao gồm tiền hàng còn nợ là 3.487.800.002 đồng và lãi chậm thanh toán là 847.214.642 đồng.

[3] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét

xử.

[4] Về án phí sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238, Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hoà giải, đối thoại tại Toà án năm 2025;

Căn cứ các điều 11, 24, 50, 55, 306 của Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ Điều 275, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH S1 đối với bị đơn Công ty Cổ phần Đ về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa":

Công ty Cổ phần Đ phải có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH S1 số tiền 4.335.014.644đ (bốn tỷ ba trăm ba mươi lăm triệu không trăm mười bốn nghìn sáu trăm bốn mươi bốn đồng), bao gồm:

- Tiền hàng còn nợ của Hợp đồng nguyên tắc số AK2024001-NVL ngày 02/01/2024: 3.487.800.002 đồng;

- Lãi chậm thanh toán: 847.214.642 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí sơ thẩm:

- Công ty Cổ phần Đ phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm số tiền 112.335.014 đồng;

- Trả lại cho Công ty TNHH S1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là

56.097.427đ (năm mươi sáu triệu không trăm chín mươi bảy nghìn bốn trăm hai mươi bảy đồng), theo Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Toà án số 0035366 ngày 04/6/2026 tại Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

4. Trường hợp Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì đương sự, người có quyền, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận về việc thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 4, 6, 7, 36, 71, 72 Luật Thi hành án dân sự năm 2025; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự năm 2025.

Nơi nhận:
- TAND TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND KV 15 – TP.Hồ Chí Minh;
- THADS TP.Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

Vũ Thị Nga